

## 第 2 課の漢字テスト ( 1 5 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

<b>1. TỰ</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>2. THỜI</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>3. ĐIỀU</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>4. NHẬT</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>5. HOẢ</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>6. MỘC</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>7. THỔ</b>		くんよみ	
		おんよみ	
<b>8. NGUYỆT</b>		くんよみ	
		おんよみ	

9. THỦY		くんよみ	
		おんよみ	
10. KIM ( tiền )		くんよみ	
		おんよみ	
11. BẢN		くんよみ	
		おんよみ	
12. KIM ( hiện tại )		くんよみ	
		おんよみ	
13. PHÂN		くんよみ	
		おんよみ	
14. BÁN		くんよみ	
		おんよみ	
15. NHÂN		くんよみ	
		おんよみ	
16. ĐAO		くんよみ	
		おんよみ	
17. MỤC		くんよみ	
		おんよみ	